SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TT. KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỊCH VỤ Y TẾ
Lĩnh vực: Vi sinh Nước - Thực phẩm

Stt	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Cách tính định mức
1	Thử nghiệm Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliforms trong nước bằng phương pháp màng lọc			
2	Thử nghiệm Phát hiện và đếm vi khuẩn E.coli trong nước bằng phương pháp màng lọc			
3	Thử nghiệm Phát hiện và đếm Tổng số bào tử kỵ khí khử sulfite (Clostridia) trong nước bằng phương pháp màng lọc			
4	Thử nghiệm Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa trong nước bằng phương pháp màng lọc			
5	Thử nghiệm Phát hiện và đếm Vi khuẩn đường ruột Streptococci feacalis trong nước bằng phương pháp màng lọc			
6	Định lượng Tổng số vi khuẩn hiếu khí trong thực phẩm - Đếm khuẩn lạc ở 30 ^{o}C bằng kỹ thuật đổ đĩa			

7	Định lượng Coliforms trong thực phẩm – Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp MPN)			
8	Định lượng E.coli trong thực phẩm – Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp MPN)			
9	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch trong thực phẩm			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

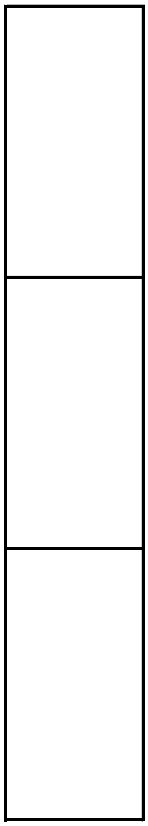
DỰ PHÒNG

ĐVT: VNĐ

Số thứ tự/Thông tư định mức KT-KT tham chiếu	Giá tính theo hướng dẫn	Giá làm tròn	Giá theo TT 240	Giá theo TT 149	TT NC ƯD & DV KHCN 2025	Viện Y tế CC
Mục số 190/ Thông tư 07/2025/BYT - QTTN 01-24 -VSN	198.134	198.000	182.000	250.000	120.000	182.000
Mục số 190/ Thông tư 07/2025/BYT - QTTN 01-24 -VSN	198.134	198.000	182.000	250.000	120.000	182.000
Mục số 192/ Thông tư 07/2025/BYT - QTTN 03-24 -VSN	288.596	289.000		150.000		
Mục số 193/ Thông tư 07/2025/BYT - QTTN 02-24 -VSN	153.030	153.000	182.000		120.000	182.000
Mục số 194/ Thông tư 07/2025/BYT - QTTN 04-24 -VSN	132.791	133.000	136.000			
Ngoài Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ Y tế - QTTN 01-24-VSTP	135.647	136.000		105.000		

Ngoài Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ Y tế - QTTN 02-24-VSTP	133.300	133.000		105.000		
Ngoài Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ Y tế - QTTN 03-24-VSTP	189.171	189.000		140.000		
Ngoài Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ Y tế - QTTN 05-24-VSTP	475.929	476.000		105.000		

TT CNSH
120.000
120.000
200.000



Stt	Hóa chất - Môi trường - Vật tư	Quy cách	Đơn vị
1	Chromogenic Coliform Agar (CCA) hay Chormocult coliform agar	500	gram
2	Trypton Soy Agar (TSA)	500	gram
3	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	2	Hộp (2gói/Hộp)
4	Đầu tip có lọc 1000 microlít	96	Cái
5	Thuốc thử Oxidase	50	Test
6	Nước cất sấy vô trùng	1000	mL
7	Cồn đốt 90^{o}	1000	mL
8	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	500	Cái
9	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	1000	Cái
10	Màng lọc sợi thủy tinh, đường kính 47 mm - 60 mm với kích thước lổ 0,45 µm	1000	Cái
11	Micropipet 1 ml	1	Cái
12	Micropipet 5 ml	1	Cái
13	Micropipet 10 ml	1	Cái
14	Đầu côn (típ) 10 µl, 200 µl (có lọc)	1	Cái
15	Đầu côn (típ) 1000 µl (có lọc)	1	Cái
16	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	1	Cái
	Que trang thủy tinh	1	Cái
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	1	Cái
17	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	1	Cái
	Bình thủy tinh 250 mL nắp vặn	1	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	1	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	1	Cái
18	Bông không thấm nước, bông thấm nước	1000	gram
19	Giấy bản (vuông)	180	Tờ

20	Cồn khử khuẩn 70^o	1000	mL
21	Bình xịt cồn	1	Cái
22	Khẩu trang	50	Cái
23	Acetamide broth (twin pack)	500	gram
24	Găng tay y tế không bột tan	1	Đôi
25	Giấy A4	500	Tờ
26	Bút bi	1	Cái
27	Bút lông	1	Cái
28	Túi đựng chất thải y tế	1	Cái
29	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	1	Cuộn
30	Bộ phễu lọc vi sinh	1	Bộ
31	Đèn cồn	1	Cái
	Bật lửa	1	Cái
32	Đồ bảo hộ lao động	1	Cái
33	Pseudomonas Agar P/CN agar	500	gram
34	Pseudomonas CFC selective Supplement	10	mL
	Pseudomonas selective agar base	500	gram
35	Glycerol 85%	500	mL
36	Môi trường thạch King's B	500	gram
38	Canh thang Acetamide	500	gram
39	Thuốc thử Nessler's reagent	500	mL
40	Môi trường thạch Iron Sulfite agar	500	gram
41	Iron (II) sulfate heptahydrate $FeSO_4.7H_2O$	500	gram
42	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC 13124	2	Hộp

43	Đĩa petri nhựa 60x15 mm	500	Cái
44	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,20 µm	100	Cái
45	Bình ủ kị khí (Anaerobic jar, 2.5L)	1	Cái
48	Slanetz và Bartley	500	gram
49	Thạch mật - aesculin - azid	500	gram
50	Triphenyltetrazolium chloride (dung dịch TTC)	10	gram
51	Chủng chứng dương kiểm soát Enterococcus faecallis ATTC 19433	2	Hộp (2gói/Hộp)
52	Kẹp mũi tròn	1	Cái
53	Dụng cụ phân phối môi trường 500 µL - 5000 µL	1	Cái
54	Peptone Water Buffered	500	gram
	Alkaline Peptone Water	500	gram
	Bacto Peptone	500	gram
55	Plate count agar (PCA)	500	gram
56	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18mm x 200mm	1	Cái
57	Ống nghiệm thủy tinh 18mm x 150mm	1	Cái
58	Ống durham	1	Cái
59	Lauryl Tryptose Broth nồng độ kép	500	gram
60	Lauryl Tryptose Broth nồng độ đơn	500	gram
61	Brilliant Green Bile Lactose Broth nồng độ đơn	500	gram
62	EC Broth	500	gram
63	EMB agar	500	gram

64	Trypton water	500	gram
65	Thuốc thử Kovac indol ireagen	100	mL
66	Baird Parker Agar	500	gram
67	Egg yolk Tellurite emulsion	50	mL
68	Coagulase Plasma (0,1 mg per vial)	18	mL
69	Canh thang BHI	500	gram
70	Chủng chứng dương kiểm soát: S.aureus ATCC 25923	2	Hộp (2gói/Hộp)
	Chủng chuẩn Staphylococcus epidemidis	2	Hộp (2gói/Hộp)
	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa	2	Hộp (2gói/Hộp)
	Chủng chuẩn Citrobacter freundii ATCCC 43864	2	Hộp (2gói/Hộp)
	Thiosulfate-citrate-bile salts-sucrose (TCBS) Agar	500	gram
	Bactident® Coagulase Rabbit plasma with EDTA, lyophilized	3	mL
	Bactident Oxidase	50	Hộp 50strip/Hộp
	Sabouraud Dextrose Agar	500	gram
	Ống lưu trữ chủng vi sinh Cryobank - màu hỗn hợp	80	lọ
71	2-Propanol (C_3H_8O)		mL
72	Acid chlohydric (HCl)		mL
73	Acid nitric (HNO_3) đặc 65%		mL
74	Acid phosphoric (H_3PO_4)		mL
75	Sulfuric acid 95-97%		mL
76	Acetic Acid glacial 99,8%		mL
77	Boric acid		gram
78	Citric acid		gram
79	Acid sulfamic (NH_2SO_3H)		gram
80	Amoni chlorid (NH4Cl)		gram
81	Amonimolydat ($Mo_7O_{24}(NH_4)_6.10\ H_2O$)		gram
82	Potassium hexachloroplatinate K2PtCl6		gram
83	Cobalt(II) chloride hexahyrate, for analysis		gram
84	Màng lọc 0,45 mm (dùng cho HPLC)		Cái
85	Cuvet thạch anh 10 mm		Cái
86	Bình tia nước cất nhựa 1000 ml		Cái
87	Bình tia nước cất nhựa 500 ml	1	Cái
88	Bari chloride ($BaCl_2$)		gram

89	Bình cầu thủy tinh 100 mL		Cái
90	Bình định mức 1000 mL	1	Cái
91	Bình định mức 500 mL	1	Cái
92	Bình định mức 250 mL		Cái
93	Bình định mức 200 mL		Cái
94	Bình định mức 100 mL		Cái
95	Bình định mức 50 mL	1	Cái
96	Buret thủy tinh loại AS 25 ml (0,05) DINLAB		Cái
97	Buret thủy tinh loại AS 10 ml (0,02) DINLAB		Cái
98	Buret thủy tinh loại AS 2 ml DINLAB		Cái
99	Pipet bầu 100 mL cấp chính xác A		Cái
100	Pipet bầu 50 mL cấp chính xác A		Cái
101	Pipet bầu 25 mL cấp chính xác A		Cái
102	Pipet bầu 20 mL cấp chính xác A		Cái
103	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A		Cái
104	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A		Cái
105	Pipet bầu 4 mL cấp chính xác A		Cái
106	Pipet bầu 3 mL cấp chính xác A		Cái
107	Pipet bầu 2 mL cấp chính xác A		Cái
108	Pipet bầu 1 mL cấp chính xác A		Cái
109	Pipet thẳng 50 mL cấp chính xác A		Cái
110	Pipet thẳng 25 mL cấp chính xác A		Cái
111	Pipet thẳng 10 mL cấp chính xác A	1	Cái
112	Pipet thẳng 5 mL cấp chính xác A	1	Cái
113	Trợ pipet	1	Cái
114	Pipet thẳng 1 mL cấp chính xác A	1	Cái
115	Bình tam giác 500 mL		Cái
116	Bình tam giác 250 mL	1	Cái
117	Bình tam giác 100 mL	1	Cái
118	Bình tam giác 125 mL	1	Cái
119	Cốc thủy tinh có mỏ 2000 ml	1	Cái
120	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	1	Cái
121	Cốc thủy tinh có mỏ 500 ml	1	Cái
122	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	1	Cái
123	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	1	Cái

124	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	1	Cái
125	Ống đong thủy tinh 1000 mL	1	Cái
126	Ống đong thủy tinh 500 mL	1	Cái
127	Ống đong thủy tinh 250 mL		Cái
128	Ống đong thủy tinh 100 mL	1	Cái
129	Ống đong thủy tinh 50 mL		Cái
130	Ống đong thủy tinh 25 mL		Cái
131	Bình hút ẩm thủy tinh 7 lít		Cái
132	Silicagel dạng hạt Ø3 mm		gram
133	Đũa thủy tinh	1	Cái
134	Thìa inox (múc hóa chất)	1	Cái
135	Khay inox 400 x 600 mm		Cái
136	Khay inox 300 x 400 mm		Cái
137	Quả bóp cao su	1	Cái
138	Bát sứ 100 ml	1	Cái
139	Dung dịch bảo quản đầu điện cực		mL
140	Borat ($Na_2B_4O_7$)		gram
141	Ethanol (C_2H_6O)		mL
142	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$		gram
143	Formaldehyde (HCHO)		mL
144	Buffer solution pH 4		mL
145	Buffer solution pH 7		mL
146	Buffer solution pH 10		mL
147	Điện cực đo pH sử dụng cho máy Consort C3030		Bộ
148	Điện cực đo pH sử dụng cho máy Thermo Scientific Orion Star A211		Bộ
175	Giấy lọc đường kính 25 mm		Cái
176	Giấy lọc đường kính 37 mm		Cái
177	Hydro peroxyde (H_2O_2)		mL
178	Iod (I_2)		gram
179	Kali chloride (KCl)		gram
188	Natri chlorid (NaCl)		gram
190	Natri hydroxide (NaOH)		gram
197	Nhiệt kế thủy ngân		Cái
198	Nhiệt kế bán dẫn		Cái
200	Phễu chiết 250 mL		Cái

201	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm		Cái
202	Pipet nhỏ giọt		Cái
218	Methyl red	25	gram
	Thanh tạo môi trường kỵ khí (Anaerocult A)	10	Thanh
	Test chỉ thị tạo môi trường kỵ khí (Mikrobiologie Anaer test)	50	Thanh
	Supplement CN Pseudomonas	1	Hộp (10 lọ/Hộp)
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20mm x 200mm	1	Cái

Đơn giá	Nguồn	
8.748.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.265.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
2.052.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
168.480	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
1.188.000	2000/QĐ-IPN 20/10/2026 Viện Pasteur Nha Trang	IB2600551752
11.000	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học	
142.000	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học	
1.334.070	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
7.434.720	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
7.434.720	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.890.000	167/QĐ-TTKN 25/9/2026 TTKN Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	
1.485.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
2.890.000	167/QĐ-TTKN 25/9/2026 TTKN Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	
58	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
90	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
74.000	757/QĐ-ĐHYTCC 13/10/2026 Trường ĐH YTCC TP.Hà Nội	IB2600533183
27.000	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
221.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
106.920	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
98.280	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
824.040	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
761.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
204.120	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
18.500	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8935018801603

27.587	213/QĐ-BVĐK 18/9/2026 BVĐK Khu vực Quảng Trạch	
36.000	1806/QĐ-VDL 28/11/2025 Viện Dược liệu	
29.400	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
1.375.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
1.250	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
51.500	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8938535092028
2.400	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8935001804482
13.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
1.404	1310/QĐ-VĐ 10/03/2026 Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	
74.000	351/QĐ-BVPDLTWQL 08/7/2026 Bệnh viện Phong - Da Liễu TW Quỳnh Lập	
2.772.000	1031/QĐ-KHTN 17/04/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
18.360	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
2.000	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8938500500015
105.840	KQ2600078127/QĐ-CSĐN 06/05/2026 Cty TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	
2.350.000	614/QĐ-TTKSBT 01/08/2026 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	
946.000	479/QĐ-VYTCC 05/10/2026 Viện YTCC TP.HCM	IB2600370896
2.592.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
550.800	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.846.800	157/QĐ-TTKN 12/8/2026 TTKN Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm TP.HCM	IB2600389603
2.013.000	464/QĐ-TTKSBT 09/7/2025 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	
3.024.000	584/QĐ-NĐVT4 18/4/2026 NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	IB2600096765
1.831.000	3807/QĐ-TĐT 23/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
81.000	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
2.970.000	169/QĐ-TTKN 29/09/2026 Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	

1.016.550	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
451.440	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.620.000	4386/QĐ-ĐHKHTN 25/11/2025 Trường Đại học KHTN, ĐHQG Hà Nội	
1.972.080	238/QD-TTNC 20/05/2026 Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao	
3.396.600	238/QD-TTNC 20/05/2026 Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao	
1.034.000	282/QĐ-KSBT 19/08/2025 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh	
2.592.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
112.000	922/QĐ-BQLDAKV4 18/12/2025 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 4	
1.404.000	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
1.719.360	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
1.058.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.609.200	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.944.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
29.916	5919/QĐ-ĐHYD 28/9/2026 Trường ĐH Y - Dược, Đại học Huế	IB2600520482
5.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
1.080	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
1.492.560	327/QĐ-CĐXN2 ngày 14/11/2025 TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG II	
1.407.000	70/QĐ-TTKDCĐXNTY 21/8/2026 Trung tâm Kiểm dịch và Chẩn đoán, Xét nghiệm thú y TP.Đồng Nai	IB2600364065
1.401.000	3807/QĐ-TĐT 23/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
2.643.000	157/QĐ-TTNS&QTTNMT 11/06/2026 TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN,MÔI TRƯỜNG	
1.750.000	1944/QĐ-ĐHQN 30/6/2026 Trường ĐH Quy Nhơn	B2600260999

1.655.640	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
972.000	2277/QĐ-ĐHYDCT 12/6/2026 Trường ĐH Cần Thơ	IB2600057581
2.322.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
702.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.300.400	188/QĐ-TTKN 15/10/2026 Trung tâm kiểm nghiệm Thanh Hóa	B2600517689
1.794.960	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
2.052.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.160.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.052.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.246.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.052.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
399.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.114.560	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
898.560	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
5.940.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
91.800	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	

546.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
412.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
200.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
43.200	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
41.040	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
11.275.200	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
41.040	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
55.080	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
30.240	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
73.440	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
257.796	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
124.416	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
73.872	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
34.560	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
41.040	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026

25.920	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
136.080	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
354.000	1806/QĐ-VDL 28/11/2025 Viện Dược liệu
30.240	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
8.640	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
24.840	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
22.680	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
32.400	

1.004.400	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
1.242.000	311/QĐ-CCPT3 14/10/2026 Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3	IB2600512772
2.027.160	238/QD-TTNC 20/5/2026 Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao TP.HCM	IB2600145762
2.430.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
12.800	3258/QĐ-KHTN 09/10/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	IB2600506526

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ

THỬ NGHIỆM PHÁT HiỆN VÀ ĐẾM VI KHUẨN COLII

TCVN 6187-1:2019

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	gram
	Trypton Soy Agar (TSA)	gram
	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp
	Thuốc thử Oxidase	Test
	Nước cất sấy vô trùng	mL
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái
	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái
	Bông không thấm nước	gram
	Giấy vuông	Tờ
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột tan	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn
	Bình thủy tinh 1000 ml nắp vặn	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Kẹp đầu tròn	Cái

	Bộ phễu lọc vi sinh	Bộ
	Pipet 1 mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng Trưở

Lê Hồng Phương

C VÀ CHI PHÍ

FORM TRONG NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MÀNG LỌC

Cách tính định mức theo TT07/BYT mục 190	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			190.863
			150.789
1.1.1/tr.160	1,7300000	17.496	30.268
1.1.2/tr.160	1,3000000	2.530	3.289
1.1.3/tr.160	0,0010000	1.026.000	1.026
1.1.4/tr.160	0,0010000	1.026.000	1.026
1.1.5/tr.160	2,0000000	23.760	47.520
1.1.6/tr.160	2,3000000	11	25
1.1.7/tr.160	1,0000000	142	142
1.2.1/tr.160	3,0000000	2.668	8.004
1.2.2/tr.160	3,0000000	7.435	22.304
1.2.3/tr.160	0,0020000	2.890.000	5.780
1.2.4/tr.160	0,0020000	2.890.000	5.780
1.2.5/tr.160	6,0000000	58	348
1.2.6/tr.160	6,0000000	90	540
1.2.7/tr.160	0,0020000	74.000	148
1.2.8/tr.160	0,0000500	73.872	4
1.2.9/tr.160	0,0000500	106.920	5
1.2.10/tr.160	10,0000000	204	2.041
1.2.11/tr.160	5,0000000	103	514
1.2.12/tr.160	0,1000000	28	3
1.2.13/tr.160	0,100000	588	59
1.2.14/tr.160	5,000000	1.250	6.250
1.2.15/tr.160	10,0000000	103	1.030
1.2.16/tr.160	0,0048000	2.400	12
1.2.17/tr.160	0,0020000	1.404	3
1.2.18/tr.160	0,001000	74.000	74
1.2.9/tr.160	0,000050	221.400	11
1.2.26/tr.173	0,010000	18.360	184
TT07/BYT mục 193; 1.2.7/tr.164	0,002000	112.000	224

1.2.22/tr.173	0,001000	2.772.000	2.772
1.2.3/tr.164	0,000050	43.200	2
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
QĐ 26 - mục 34/tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29/tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0
	5%	181.774	**9.089**
			0
			0
	4%	181.774	**7.271**
			0
			198.134
			198.134
	0%	198.134	**0**
			198.134

Đồng Tháp, ngày tháng năm

ng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ

THỬ NGHIỆM PHÁT HiỆN VÀ ĐẾM VI KHUẨN E.C

TCVN 6187-1:2019

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	gram
	Trypton Soy Agar (TSA)	gram
	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp
	Thuốc thử Oxidase	Test
	Nước cất sấy vô trùng	mL
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái
	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái
	Bông không thấm nước	gram
	Giấy vuông	Tờ
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột tan	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Kẹp đầu tròn	Cái
	Bộ phễu lọc vi sinh	Bộ
	Pipet 1 mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái

	Trợ pipet	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng Trưở

Lê Hồng Phương

C VÀ CHI PHÍ

OLI TRONG NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MÀNG LỌC

Cách tính định mức theo TT07/BYT mục 190	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			190.863
			150.789
1.1.1/tr.160	1,7300000	17.496	30.268
1.1.2/tr.160	1,3000000	2.530	3.289
1.1.3/tr.160	0,0010000	1.026.000	1.026
1.1.4/tr.160	0,0010000	1.026.000	1.026
1.1.5/tr.160	2,0000000	23.760	47.520
1.1.6/tr.160	2,3000000	11	25
1.1.7/tr.160	1,0000000	142	142
1.2.1/tr.160	3,0000000	2.668	8.004
1.2.2/tr.160	3,0000000	7.435	22.304
1.2.3/tr.160	0,0020000	2.890.000	5.780
1.2.4/tr.160	0,0020000	2.890.000	5.780
1.2.5/tr.160	6,0000000	58	348
1.2.6/tr.160	6,0000000	90	540
1.2.7/tr.160	0,0020000	74.000	148
1.2.8/tr.160	0,0000500	73.872	4
1.2.9/tr.160	0,0000500	106.920	5
1.2.10/tr.160	10,0000000	204	2.041
1.2.11/tr.160	5,0000000	103	514
1.2.12/tr.160	0,1000000	28	3
1.2.13/tr.160	0,100000	588	59
1.2.14/tr.160	5,000000	1.250	6.250
1.2.15/tr.160	10,0000000	103	1.030
1.2.16/tr.160	0,0048000	2.400	12
1.2.17/tr.160	0,0020000	1.404	3
1.2.18/tr.160	0,001000	74.000	74
1.2.9/tr.160	0,000050	221.400	11
1.2.26/tr.173	0,010000	18.360	184
1.2.7/tr.164	0,002000	112.000	224
1.2.22/tr.173	0,001000	2.772.000	2.772
1.2.3/tr.164	0,000050	43.200	2

TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
QĐ 26 - mục 34/tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29/tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	181.774	**9.089**
			0
			0,000
	4%	181.774	**7.271**
			0
			198.134
			198.134
	0%	198.134	**0**
			198.134

Đồng Tháp, ngày tháng năm

ng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH
THỨ NGHIỆM PHÁT HiỆN VÀ ĐẾM SỐ BÀO TỬ
PHƯƠNG

TCVN 6191-2:1996

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Môi trường thạch Iron Sulfite agar	gram
	Iron (II) sulfate heptahydrate	gram
	Thanh tạo môi trường kỵ khí (Anaerocult A)	Thanh
	Test chỉ thị tạo môi trường kỵ khí (Mikrobiologie Anaerotest)	Thanh
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Cồn 90	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC 13124	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145	Hộp
	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái
	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,20 µm	Cái
	Bình ủ kị khí (Anaerobic jar, 2,5 L)	Cái
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Giấy vuông	Tờ
	Kẹp mũi tròn	Cái
	Cồn 70	mL
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái
	Bông không thấm nước	gram
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Bút bi	Cái

	Bộ phễu lọc vi sinh	Bộ
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Pipet 1 mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

MỨC VÀ CHI PHÍ
KỴ KHÍ KHỬ SULFITE (CLOTRIDIA) TRONG NƯỚC BĂNG
G PHÁP MÀNG LỌC

Cách tính định mức theo TT07/BYT mục 192	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			278.005
			233.781
1.1.1/tr.162	2,640000	3.662	9.668
1.1.2/tr.162	0,100000	162	16
1.1.4/tr.162	1,000000	124.200	124.200
1.1.5/tr.162	1,000000	40.543	40.543
1.1.6/tr.162	100,000000	11	1.100
1.1.7/tr.162	1,000000	142	142
1.1.8/tr.162	0,001000	1.485.000	1.485
1.1.9/tr.162	0,001000	1.026.000	1.026
1.2.1/tr.162	3,000000	2.668	8.004
1.2.2/tr.162	3,000000	4.514	13.543
1.2.3/tr.163	0,001000	3.620.000	3.620
1.2.4/tr.163	0,002000	74.000	148
1.2.5/tr.163	0,002000	18.360	37
1.2.6/tr.163	2,000000	103	206
1.2.7/tr.164	0,002000	112.000	224
1.2.7/tr.163	5,000000	28	138
1.2.8/tr.163	0,000050	25.920	1
1.2.9/tr.163	0,000050	73.872	4
1.2.10/tr.163	0,000050	106.920	5
1.2.11/tr.163	3,000000	204	612
1.2.12/tr.163	0,000200	1.404	0
1.2.13/tr.163	0,001000	74.000	74
1.2.14/tr.163	0,1000000	588	59
1.2.15/tr.163	1,0000000	1.250	1.250
1.2.16/tr.163	10,0000000	103	1.030
1.2.17/tr.163	0,0048000	2.400	12

1.2.22/tr.173	0,001000	2.772.000	2.772
1.2.10/tr.163	0,000050	221.400	11
1.2.5/tr.160	6,000000	58	348
1.2.6/tr.160	6,000000	90	540
1.2.3/tr.164	0,000050	43.200	2
1.2.3/tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
1.2.4/tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
QĐ 26 - mục 34/tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29/tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	264.767	**13.238**
			0,000
			0,000
	4%	264.767	**10.591**
			0,000
			288.596
			288.596
	0%	288.596	**0**
			288.596

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH

THỬ NGHIỆM PHÁT HiỆN VÀ ĐẾM PSEUDOM

TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Pseudomonas Agar P/CN agar	g
	Pseudomonas CFC selective Supplement	mL
	Dung dịch Glycerol	mL
	Môi trường thạch King's B	g
	Thạch dinh dưỡng (TSA)	g
	Canh thang Acetamide	g
	Thuốc thử oxidase	Test
	Thuốc thử Nessler′s reagent	mL
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái
	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái
	Pipet 1 mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL, 1000 µL	Cái
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Kẹp đầu tròn	Cái
	Bông không thấm	g
	Giấy vuông	Tờ
	Đèn cồn	Cái
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột tan	Đôi

	Giấy A4	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn
	Bộ phễu lọc vi sinh	Bộ
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

I MỨC VÀ CHI PHÍ
IONAS AERUGINOSA TRONG NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MÀNG LỌC

Cách tính định mức theo TT07/BYT mục 193	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			147.414
			109.409
1.1.1/tr.163	2,860000	4.700	13.442
1.1.2/tr.163	0,030000	94.600	2.838
1.1.3/tr.164	0,650000	1.102	716
1.1.4/tr.164	0,300000	3.694	1.108
1.1.5/tr.164	1,200000	2.530	3.036
1.1.6/tr.164	0,300000	4.026	1.208
1.1.7/tr.164	1,000000	23.760	23.760
1.1.8/tr.164	0,010000	6.048	60
1.1.9/tr.164	100,000000	11	1.100
1.1.10/tr.164	0,001000	1.026.000	1.026
1.1.11/tr.164	0,001000	1.026.000	1.026
1.2.1/tr.164	3,000000	2.668	8.004
1.2.2/tr.164	3,000000	7.435	22.304
1.2.3/tr.164	0,000050	43.200	2
1.2.4/tr.164	5,000000	58	290
1.2.5/tr.164	5,000000	90	450
1.2.6/tr.164	0,002000	74.000	148
1.2.7/tr.164	0,002000	112.000	224
1.2.8/tr.164	3,000000	204	612
1.2.9/tr.164	2,000000	103	206
1.2.10/tr.164	0,002000	18.360	37
1.2.11/tr.164	0,100000	28	3
1.1.7/tr.162	1,000000	142	142
1.2.12/tr.164	0,000050	73.872	4
1.2.13/tr.164	0,000050	25.920	1
1.2.14/tr.164	0,000050	106.920	5
1.2.15/tr.164	0,100000	588	59
1.2.16/tr.164	1,000000	1.250	1.250

1.2.17/tr.164	5,000000	103	515
1.2.18/tr.164	0,004800	2.400	12
1.2.19/tr.164	0,002000	1.404	3
1.2.20/tr.164	0,001000	74.000	74
1.2.22/tr.173	0,001000	2.772.000	2.772
1.2.10/tr.163	0,000050	221.400	11
QĐ 26 - mục 34/tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29/tr.780	0,001000	105.840	106
1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	140.395	**7.020**
			0,000
			0,000
	4%	140.395	**5.616**
			0,000
			153.030
			153.030
	0%	153.030	**0**
			153.030

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH M
**THỬ NGHIỆM PHÁT HiỆN VÀ ĐẾM VI KHUẨN ĐƯỜ
PHƯƠNG**

TCVN 6189-2:2009

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Slanetz và Bartley	g
	Thạch mật - aesculin - azid	g
	Triphenyltetrazolium chloride (dung dịch TTC)	g
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát Enterococcus faecallis ATTC 19433	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái
	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái
	Kẹp mũi tròn	Cái
	Pipet 1 mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL, 1000 µL	Cái
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Bông không thấm nước	Gram
	Giấy vuông	Tờ
	Đèn cồn	Cái
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL có nắp vặn	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Bộ phễu lọc	Bộ
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái

	Trợ pipet	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

IỨC VÀ CHI PHÍ
NG RUỘT STREPTOCOCCI FEACALIS TRONG NƯỚC BẰNG PHÁP MÀNG LỌC

Cách tính định mức theo TT07/BYT mục 194	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			127.918
			90.841
1.1.1/tr.165	2,700000	3.944	10.649
1.1.2/tr.165	1,800000	6.793	12.228
1.1.3/tr.165	0,001000	103.400	103
1.1.4/tr.165	100,000000	11	1.100
1.1.5/tr.165	0,001000	1.296.000	1.296
1.1.6/tr.165	0,001000	1.026.000	1.026
1.2.1/tr.165	3,000000	2.668	8.004
1.2.2/tr.165	3,000000	7.435	22.304
1.2.3/tr.165	0,002000	112.000	224
1.2.4/tr.165	0,000050	43.200	2
1.2.5/tr.165	2,000000	58	116
1.2.6/tr.165	2,000000	90	180
1.2.7/tr.165	0,002000	74.000	148
1.2.8/tr.165	3,000000	204	612
1.2.9/tr.166	2,000000	103	206
1.2.10/tr.166	0,002000	18.360	37
1.2.11/tr.166	0,100000	28	3
1.1.7/tr.162	1,000000	142	142
1.2.12/tr.166	0,000050	73.872	4
1.2.13/tr.166	0,000050	25.920	1
1.2.14/tr.166	0,000050	106.920	5
1.2.15/tr.166	0,100000	588	59
1.2.16/tr.166	5,000000	1.250	6.250
1.2.17/tr.166	3,000000	103	309
1.2.18/tr.166	0,004800	2.400	12
1.2.19/tr.166	0,002000	1.404	3
1.2.20/tr.166	0,001000	74.000	74
1.2.10/tr.163	0,000050	221.400	11
1.2.22/tr.173	0,001000	2.772.000	2.772
1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780

TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
QĐ 26 - mục 34/tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29/tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	121.827	**6.091**
			0,000
			0,000
	4%	121.827	**4.873**
			0,000
			132.791
			132.791
	0%	132.791	**0**
			132.791

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH M

Tên kỹ thuật: **Định lượng Tổng số vi khuẩn hiếu khí t**
TCVN 4884-1:2015

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư	
	Peptone Water Buffered	g
	Plate count agar (PCA)	g
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Đĩa petri phi 90 mm	Cái
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18 mm x 200 mm	Cái
	Ống nghiệm thủy tinh 18 mm x 150 mm	Cái
	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái
	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bông không thấm nước	g
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Chai nắp xanh 500 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL, 250 mL, 500 mL	Cái
	Ống đong 500 mL	Cái
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Giấy vuông	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn

	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái
	Bình cồn	Cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phươn

MỨC VÀ CHI PHÍ

rong thực phẩm - Đếm khuẩn lạc ở 30 ^{o}C bằng kỹ thuật đổ đĩa

số 07/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Cách tính định mức	**Định mức**	**Đơn giá**	**Thành tiền**
			130.669
			93.461
150 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,015000	1.719.360	25.790
50 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,005000	1.944.000	9.720
8000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,400000	11.000	4.400
TT07/BYT mục 190; 1.1.3 / tr.160	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.7 / tr.160	1,000000	28	28
TT07/BYT mục 205; 1.2.1 / tr.184	6,000000	2.668	16.009
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	29.916	299
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	5.400	54
TT07/BYT mục 198; 1.2.15 / tr.172	0,010000	41.040	410
TT07/BYT mục 198; 1.2.16 / tr.172	0,010000	43.200	432
TT07/BYT mục 205; 1.2.2 / tr.184	4,000000	58	232
TT07/BYT mục 205; 1.2.2 / tr.184	4,000000	90	360
TT07/BYT mục 190; 1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 190; 1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
TT07/BYT mục 190; 1.2.10 / tr.160	10,000000	204	2.041
TT07/BYT mục 190; 1.2.7 / tr.160	0,002000	74.000	148
TT07/BYT mục 198; 1.2.26 / tr.173	0,010000	18.360	184
TT07/BYT mục 190; 1.2.9 / tr.160	0,000050	106.920	5
TT07/BYT mục 205; 1.2.13 / tr.184	0,010000	73.872	739
TT07/BYT mục 205; 1.2.12 / tr.184	0,010000	354.000	3.540
TT07/BYT mục 205; 1.2.21 / tr.184	15,000000	142	2.130
TT07/BYT mục 205; 1.2.19 / tr.184	1,000000	588	588
TT07/BYT mục 205; 1.2.20 / tr.184	0,100000	1.250	125
TT07/BYT mục 205; 1.2.22 / tr.185	5,000000	103	515
TT07/BYT mục 190; 1.2.15 / tr.160	10,000000	103	1.028
TT07/BYT mục 205; 1.2.23 / tr.185	0,0048000	2.400	12
TT07/BYT mục 190; 1.2.17 / tr.160	0,002000	1.404	3
TT07/BYT mục 190; 1.2.18 / tr.160	0,001000	74.000	74

TT07/BYT mục 205; 1.2.15 / tr.184	0,010000	24.840	248
TT07/BYT mục 205; 1.2.14 / tr.184	0,010000	36.000	360
QĐ 26 - mục 34 / tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29 / tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	124.446	**6.222**
			0,000
			0,000
	4%	124.446	**4.978**
			0,000
			135.647
			135.647
	0%	135.647	**0,000**
			135.647

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

g

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH

Tên kỹ thuật: **Định lượng Coliform trong thực phẩm**
TCVN 4882:2007

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư	
	Peptone Water Buffered	g
	Lauryl Tryptose Broth nồng độ kép	g
	Lauryl Tryptose Broth nồng độ đơn	g
	Brilliant Green Bile Lactose Broth nồng độ đơn	g
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18 mm x 200 mm	Cái
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20 mm x 200 mm	Cái
	Ống durham	Cái
	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái
	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bông không thấm nước	g
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Chai nắp xanh 500 mL	Cái
	Ống đong 500mL	Cái
	Cốc có mỏ 50 mL, 250 mL, 500 mL	Cái
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Giấy vuông	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn
	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái
	Bình cồn	cái

	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

ỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

ı – Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp MPN)

ư tư số 07/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			128.408
			91.308
150 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,015000	1.719.360	25.790
45 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,004500	1.492.560	6.717
45 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,004500	1.407.000	6.332
70 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,007000	1.401.000	9.807
8000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,400000	11.000	4.400
TT07/BYT mục 190; 1.1.3 / tr.160	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.4 / tr.160	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.7 / tr.160	1,000000	142	142
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	29.916	299
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	12.800	128
TT07/BYT mục 189; 1.2.4 / tr.158	2,000000	1.080	2.160
TT07/BYT mục 198; 1.2.15 / tr.172	0,010000	41.040	410
TT07/BYT mục 198; 1.2.16 / tr.172	0,010000	43.200	432
TT07/BYT mục 189; 1.2.7 / tr.159	6,000000	58	348
TT07/BYT mục 189; 1.2.8 / tr.159	6,000000	90	540
TT07/BYT mục 190; 1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 190; 1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
TT07/BYT mục 190; 1.2.10 / tr.160	10,000000	204	2.041
TT07/BYT mục 190; 1.2.7 / tr.160	0,002000	74.000	148
TT07/BYT mục 198; 1.2.26 / tr.173	0,010000	18.360	184
TT07/BYT mục 190; 1.2.9 / tr.160	0,000050	106.920	5
TT07/BYT mục 205; 1.2.12 / tr.184	0,010000	354.000	3.540
TT07/BYT mục 205; 1.2.13 / tr.184	0,010000	73.872	739
TT07/BYT mục 190; 1.2.12 / tr.160	0,100000	28	3
TT07/BYT mục 205; 1.2.19 / tr.184	1,000000	588	588
TT07/BYT mục 205; 1.2.20 / tr.184	0,100000	1.250	125
TT07/BYT mục 205; 1.2.22 / tr.185	5,000000	103	515
TT07/BYT mục 190; 1.2.15 / tr.160	2,000000	103	206
TT07/BYT mục 205; 1.2.23 / tr.185	0,0048000	2.400	12
TT07/BYT mục 190; 1.2.17 / tr.160	0,002000	1.404	3
TT07/BYT mục 190; 1.2.18 / tr.160	0,001000	74.000	74
TT07/BYT mục 205; 1.2.15 / tr.184	0,010000	24.840	248
TT07/BYT mục 205; 1.2.14 / tr.184	0,010000	36.000	360

QĐ 26 - mục 34 / tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29 / tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	122.294	**6.115**
			0,000
			0,000
	4%	122.294	**4.892**
			0,000
			133.300
			133.300
	0%	133.300	**0,000**
			133.300

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊN

Tên kỹ thuật: **Định lượng *E.coli* trong thực phẩm**
TCVN 6846:2007
(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thôn

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư	
	Peptone Water Buffered	g
	Lauryl Tryptose Broth nồng độ kép	g
	Lauryl Tryptose Broth nồng độ đơn	g
	EC Broth	g
	EMB agar	g
	Trypton water	g
	Thuốc thử Kovac indol ireagen	mL
	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL
	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp
	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18 mm x 200 mm	Cái
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20 mm x 200 mm	Cái
	Ống durham	Cái
	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái
	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bông không thấm nước	g
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Chai nắp xanh 500 mL	Cái
	Ống đong 500 mL	Cái
	Cốc có mỏ 50 mL, 250 mL, 500 mL	Cái
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy A4	Tờ
	Giấy vuông	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái

	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn
	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái
	Bình cồn	cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

H MỨC VÀ CHI PHÍ

– Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp MPN)

g tư số 07/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			182.229
			142.566
150 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,015000	1.719.360	25.790
45 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,004500	1.492.560	6.717
45 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,004500	1.407.000	6.332
70 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,007000	2.643.000	18.501
130 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,013000	1.750.000	22.750
14 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,001400	1.655.640	2.318
36 mL/100 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,018000	972.000	17.496
8000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,400000	11.000	4.400
TT07/BYT mục 190; 1.1.3 / tr.160	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.4 / tr.160	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.7 / tr.160	1,000000	142	142
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	29.916	299
TT07/BYT mục 198; 1.2.14 / tr.172	0,010000	12.800	128
TT07/BYT mục 189; 1.2.4 / tr.158	2,000000	1.080	2.160
TT07/BYT mục 198; 1.2.15 / tr.172	0,010000	41.040	410
TT07/BYT mục 198; 1.2.16 / tr.172	0,010000	43.200	432
TT07/BYT mục 189; 1.2.7 / tr.159	6,000000	58	348
TT07/BYT mục 189; 1.2.8 / tr.159	6,000000	90	540
TT07/BYT mục 190; 1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 190; 1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
TT07/BYT mục 190; 1.2.10 / tr.160	10,000000	204	2.041
TT07/BYT mục 190; 1.2.7 / tr.160	0,002000	74.000	148
TT07/BYT mục 198; 1.2.26 / tr.173	0,010000	18.360	184
TT07/BYT mục 190; 1.2.9 / tr.160	0,000050	106.920	5
TT07/BYT mục 205; 1.2.12 / tr.184	0,010000	354.000	3.540
TT07/BYT mục 205; 1.2.13 / tr.184	0,010000	73.872	739
TT07/BYT mục 190; 1.2.12 / tr.160	0,100000	28	3
TT07/BYT mục 205; 1.2.19 / tr.184	1,000000	588	588
TT07/BYT mục 205; 1.2.20 / tr.184	0,100000	1.250	125
TT07/BYT mục 205; 1.2.22 / tr.185	5,000000	103	515
TT07/BYT mục 190; 1.2.15 / tr.160	2,000000	103	206
TT07/BYT mục 205; 1.2.23 / tr.185	0,0048000	2.400	12
TT07/BYT mục 190; 1.2.17 / tr.160	0,002000	1.404	3

TT07/BYT mục 190; 1.2.18 / tr.160	0,001000	74.000	74
TT07/BYT mục 205; 1.2.15 / tr.184	0,010000	24.840	248
TT07/BYT mục 205; 1.2.14 / tr.184	0,010000	36.000	360
QĐ 26 - mục 34 / tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29 / tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	173.551	**8.678**
			0,000
			0,000
	4%	173.551	**6.942**
			0,000
			189.171
			189.171
	0%	189.171	**0**
			189.171

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH

Tên kỹ thuật: **Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính v**
TCVN 4830-1:2005
(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
	Sinh phẩm, hóa chất, vật tư	
	Peptone Water Buffered	g
	Baird Parker Agar	g
	Egg yolk Tellurite emulsion	mL
	Tryptic soy Agar	g
	Coagulase Plasma (0,1 mg per vial)	mL
	Canh thang BHI	g
	Chủng chứng dương kiểm soát: S.aureus ATCC 25923	hộp
	Nước cất 2 lần hấp vô trùng	ml
	Chủng chứng âm kiểm soát E.coli ATCC 25922	hộp
	Cồn tuyệt đối 90	mL
	Đĩa petri phi 90 mm	Cái
	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18 mm x 200 mm	ống
	Ống nghiệm thủy tinh 18 mm x 150 mm	ống
	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái
	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái
	Đầu côn (típ) 100 µL	Cái
	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái
	Micropipet 1 mL	Cái
	Micropipet 10 mL	Cái
	Trợ pipet	Cái
	Bông không thấm nước	g
	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µL	Cái
	Đèn cồn	Cái
	Chai nắp xanh 500 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL, 500 mL	Cái
	Ống đong 500 mL	Cái
	Que trang thủy tinh	Cái
	Cồn tuyệt đối 70	mL
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi

	Giấy A4	Tờ
	Giấy vuông	Tờ
	Bút bi	Cái
	Túi đựng chất thải y tế	Cái
	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn
	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái
	Bình cồn	cái
	Bật lửa	Cái
	Đồ bảo hộ lao động	Bộ
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Lê Hồng Phương

I MỨC VÀ CHI PHÍ

ới coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch trong thực

ư số 07/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Cách tính định mức	**Định mức**	**Đơn giá**	**Thành tiền**
			458.464
			405.647
150 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,015000	1.719.360	25.790
140 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,014000	2.322.000	32.508
120 mL/50 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,120000	702.000	84.240
80 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,008000	1.265.000	10.120
30 mL/18 mL trong 1 hộp/20 mẫu 1 ngày	0,083333	2.300.400	191.700
20 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,002000	1.794.960	3.590
TT07/BYT mục 193; 1.1.10 / tr.164	0,001000	1.080.000	1.080
8000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,400000	11.000	4.400
TT07/BYT mục 193; 1.1.11 / tr.164	0,001000	1.026.000	1.026
TT07/BYT mục 190; 1.1.7 / tr.160	1,000000	142	142
TT07/BYT mục 205; 1.2.1 / tr.184	6,000000	2.668	16.009
TT07/BYT mục 198; 1.1.14 / tr.172	0,010000	29.916	299
TT07/BYT mục 198; 1.1.14 / tr.172	0,010000	5.400	54
TT07/BYT mục 198; 1.2.15 / tr.172	0,010000	41.040	410
TT07/BYT mục 198; 1.2.16 / tr.172	0,010000	43.200	432
TT07/BYT mục 205; 1.2.2 / tr.184	4,000000	58	232
TT07/BYT mục 205; 1.2.2 / tr.184	4,000000	90	360
TT07/BYT mục 190; 1.2.3 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 190; 1.2.4 / tr.160	0,002000	2.890.000	5.780
TT07/BYT mục 199; 1.2.17 / tr.175	0,001000	11.275.200	11.275
TT07/BYT mục 190; 1.2.10 / tr.160	10,000000	204	2.041
TT07/BYT mục 190; 1.2.7 / tr.160	0,002000	74.000	148
TT07/BYT mục 198; 1.2.26 / tr.173	0,010000	18.360	184
TT07/BYT mục 190; 1.2.9 / tr.160	0,000050	106.920	5
TT07/BYT mục 205; 1.2.13 / tr.184	0,010000	73.872	739
TT07/BYT mục 205; 1.2.12 / tr.184	0,010000	354.000	3.540
TT07/BYT mục 198; 1.2.15 / tr.172 (tương đương)	0,010000	27.000	270
TT07/BYT mục 205; 1.2.21 / tr.184	15,000000	28	414
TT07/BYT mục 205; 1.2.19 / tr.184	1,000000	588	588
TT07/BYT mục 205; 1.2.20 / tr.184	0,100000	1.250	125

TT07/BYT mục 205; 1.2.22 / tr.185	5,000000	103	515
TT07/BYT mục 190; 1.2.15 / tr.160	10,000000	103	1.028
TT07/BYT mục 205; 1.2.23 / tr.185	0,0048000	2.400	12
TT07/BYT mục 190; 1.2.17 / tr.160	0,002000	1.404	3
TT07/BYT mục 190; 1.2.18 / tr.160	0,001000	74.000	74
TT07/BYT mục 205; 1.2.15 / tr.184	0,010000	24.840	248
TT07/BYT mục 205; 1.2.14 / tr.184	0,010000	36.000	360
QĐ 26 - mục 34 / tr.780	0,010000	2.000	20
QĐ 26 - mục 29 / tr.780	0,001000	105.840	106
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,4000000	77.464	30.986
			0,000
	5%	436.633	**21.832**
			0,000
			0,000
	4%	436.633	**17.465**
			0,000
			475.929
			475.929
	0%	475.929	**0**
			475.929

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Trưởng khoa Giám đốc

3